

HOA NÔNG NỮ CHỒ

Bữa ăn :Ăn Chính
Nữ tuổi :Mau giao
Tổng số trẻ :275

sáng; Hủ tíu nam vang tom mốc thòt cá rot
nam mỗp gia hẻ
Sữa grow
Trổa : Côm cá diều hồng sot thỏm cá chua.
cánh gia hẻ nầu hủ nam thòt heo nạc
Món luoc: bấu
Xe: sữa chua ương dàu
Xe chieu: Nủi thòt gá nam mỗp cá rot nam
su su báp

Số Tiền Trên Mỗi Trẻ 36981				
STT	Tên thức phẩm	Khối lượng(g)	Nôn gia(ñ/100g)	Thanh tiền(ñ)
	*CHỒ			
1	Rạm (mười)	2,000	1,060	21,200
2	Tom bien	1,000	36,540	365,400
3	Mốc tồì	1,000	34,020	340,200
4	Cá diếp	9,000	22,680	2,041,200
5	Nồc măm Cá (loại 1)	3,000	6,160	184,800
6	Dầu thảo mộc	3,000	6,280	188,400
7	Nỗng cat	3,000	3,880	116,400
8	Dầu mè	1,000	3,870	38,700
9	Xì dàu	1,000	990	9,900
10	Gạo tẻ máy	12,000	2,630	315,600
11	Hủ tíu	13,000	1,820	236,600
12	Nầu phụ (nầu hủ)	3,000	3,300	99,000
13	Ngo (báp) tồì	1,000	3,680	36,800
14	Hạnh lả	1,000	5,250	52,500
15	Hạnh củ tồì	1,000	6,300	63,000
16	Nam rôm	1,000	14,180	141,800
17	Cá rot	4,000	5,570	222,800
18	Gia nầu xanh	3,000	2,730	81,900
19	Su su	1,000	3,260	32,600
20	Hẻ lả	3,500	4,830	169,050
21	Cá chua	3,000	7,350	220,500
22	Bí (bấu)	3,000	3,470	104,100
23	Mỗp	4,000	4,200	168,000
24	Nủi	7,000	3,300	231,000
25	Thòt lỏn nạc	6,400	18,800	1,203,200
26	Thòt gá loại 1	2,500	12,920	323,000
27	Dỗa tá	1,000	2,940	29,400
28	Yaourt	27,500	5,950	1,636,250
Cong				8,673,300
	*XUAT KHO			
29	Sữa bột Abbott Grow	7,300	20,500	1,496,500
Cong				1,496,500
Tổng tiền thức phẩm				10,169,800 ñ
Chi phí khác				0(ñ)
Tiền nỏc chi trong ngày				10175000(ñ)
Số dỏ nầu ngay				0(ñ)
Số dỏ cuoi ngày				5200(ñ)
Xuất ăn luy kẻ tỏ nầu tháng				
Tiêu chuẩn luy kẻ tỏ nầu tháng				
Tiền chi luy kẻ tỏ nầu tháng				